

Overall length	Thread length	Position on basic dia.	Shank dia.	Size of square	Length of square
L	ℓ	ℓ_g	Ds	K	ℓ_k

INT-PT

Mũi Taro Gián Đoạn Dành Cho Ren Ống Côn, Loại (ℓ_g) Dài
(Interrupted Taps for Taper Pipe Threads, Long (ℓ_g) Type)



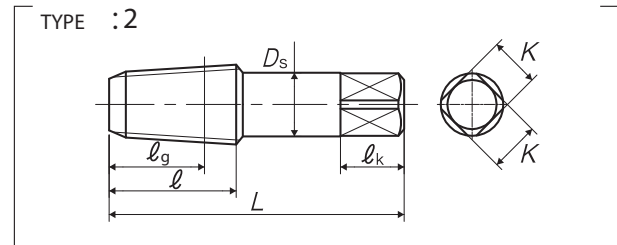
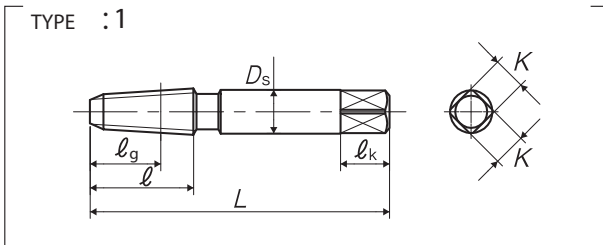
Thông Số Kỹ Thuật



Khuyến nghị tốc độ cắt gọt dựa trên vật liệu gia công

Thép Các Bon Thấp (Low carbon steels) 低炭素鋼 ~5 (m/min)	INOX (Stainless steels) ステンレス鋼 ~5 (m/min)	Thép Đúc (Cast steels) 鋳鋼 ~5 (m/min)
---	---	--

- INT-PT có rãnh xoắn trái với độ xoắn thấp và vài ren đủ sau phần ren cạn/chamfer được giữ nguyên thì các ren đủ tiếp theo cái giữ nguyên và cái mài hẵn đi, giảm mô-men cắt. INT-PT phù hợp với vật liệu dính như thép không gỉ và chrome thép molybden.



Segment : 1G

Size	Class	Code	Chamfer	Basic major dia (mm)	L (mm)	ℓ (mm)	ℓ_g (mm)	Ds (mm)	K (mm)	ℓ_k (mm)	No. of flutes	TYPE	MSRP
Dành Cho Ren Ống (Pipe Threads)													
PT 1/16-28	II	TINT01K-8	3P	7.723	55	19	13	8	6	9	3	1	¥ 4,700
PT 1/8-28	II	TINT02K	3P	9.728	55	19	13	8	6	9	5	2	¥ 4,700
PT 1/4-19	II	TINT04-	3P	13.157	62	28	21	11	9	12	5	2	¥ 6,720
PT 3/8-19	II	TINT06-	3P	16.662	65	28	21	14	11	14	5	2	¥ 11,100
PT 1/2-14	II	TINT08Q	3P	20.955	80	35	25	18	14	17	5	2	¥ 18,200
PT 3/4-14	II	TINT12Q	3P	26.441	85	35	25	23	17	20	5	2	¥ 30,000
PT 1 -11	II	TINT16U	3P	33.249	95	45	32	26	21	24	5	2	¥ 55,200
PT 1 1/4-11	II	TINT20U	3P	41.910	105	45	32	32	26	30	5	2	¥ 83,400
PT 1 1/2-11	II	TINT24U	3P	47.803	110	45	32	38	29	32	7	2	¥ 117,000
PT 2 -11	II	TINT32U	3P	59.614	120	50	35	46	35	38	7	2	¥ 189,000

Spiral Fluted Taps
(for blind hole) ①

Spiral Fluted Taps
(for through hole) ②

Spiral Pointed Taps
(for through hole) ③

Hand Taps ④

Cemented Carbide Taps ⑤

Roll Taps ⑥

Special Thread Taps
Simple Inspection Tools ⑦

Pipe Taps ⑧

Thread Mills ⑨

Dies ⑩

Center Drills
Centering Tools ⑪